

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HỆN YD
TỈNH BG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **02/2024/DS-ST**
Ngày 31-01-2024
V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HỆN YD

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà NTTH

Các Hội thẩm nhân dân: Bà NTN và ông DXT

- Thư ký phiên tòa: Ông NHD - Thư ký Tòa án nhân dân Huyện YD, tỉnh BG.

- Đại diện V kiểm sát nhân dân Huyện YD tham gia phiên tòa: Ông Vũ Hồng Sơn - Kiểm sát viên

Trong các ngày 29, 30 và 31 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Huyện YD xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 58/2023/TLST-DS ngày 21/4/2023 về “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2023/QĐXXST-DS ngày 18/9/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 53/2023/QĐST-DS ngày 03/10/2023; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 21/2023/QĐST-DS ngày 01/11/2023; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 564/TB-DS ngày 29/11/2023; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 24/2023/QĐST-DS ngày 21/12/2023; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 603/TB-DS ngày 29/12/2023 và số 01/TB-DS ngày 18/01/2024, giữa:

- Nguyên đơn: Bà VTN, sinh năm 1953; địa chỉ: Thôn YH, xã YL, Huyện YD, tỉnh BG. *(Có mặt)*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà VTN: Bà OTT và bà OTT - Luật sư văn phòng luật sư VAH, thuộc đoàn luật sư tỉnh BG; địa chỉ: Số 478 đường LL, phường HVT, thành phố BG, tỉnh BG. *(Bà T có mặt, bà T vắng mặt)*

- Bị đơn: Bà VTV, sinh năm 1950; địa chỉ: Thôn YH, xã YL, Huyện YD, tỉnh BG. *(Có mặt)*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà VTV: Bà NTV - Luật sư Công ty luật TNHH NAG, thuộc đoàn luật sư tỉnh BG; địa chỉ: Số X6, đường QN, phường XG, thành phố BG, tỉnh BG. *(Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án)*

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà VTC, sinh năm 19x5; địa chỉ: Thôn TS1, xã YL, Huyện YD, tỉnh BG. *(Có mặt)*

+ Anh NNT, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn X, xã DĐ, Hện DK, tỉnh KH do chị NTH, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn X, xã DĐ, Hện DK, tỉnh KH đại diện theo uỷ quyền. (Vắng mặt)

+ Chị NTL, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn 5, xã DĐ, Hện DK, tỉnh KH. (Vắng mặt)

+ Chị NTH, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn 5, xã DĐ, Hện DK, tỉnh KH. (Vắng mặt)

+ Ủy ban nhân dân xã YL, Hện YD, tỉnh BG do bà NTY- Công chức địa chính đại diện theo uỷ quyền. (Vắng mặt)

+ Ủy ban nhân dân Hện YD, tỉnh BG do bà PTN - Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường đại diện theo uỷ quyền. (Vắng mặt)

+ Ông TVP, sinh năm 1964 và bà NTY, sinh năm 1970; cùng địa chỉ: Thôn YH, xã YL, Hện YD, tỉnh BG. (Vắng mặt)

+ Anh TTC, sinh năm 1988 và anh TTT, sinh năm 1991; cùng địa chỉ: Thôn YH, xã YL, Hện YD, tỉnh BG. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án các đương sự đều xác định:

- Cụ VVD, đã chết năm 1954, kết hôn với cụ NTT và có một con chung là bà VTC, sinh năm 1945. Sau khi cụ T chết, cụ D kết hôn với cụ NTH, đã chết năm 2011. Cụ D và cụ H sinh được ba người con, gồm: bà VTT, sinh năm 1947, đã chết năm 2015 (bà T có ba người con gồm: NNT, sinh năm 1971, chị NTL, sinh năm 1975, chị NTH, sinh năm 1984); bà VTV, sinh năm 1950 và bà VTN, sinh năm 1953. Ngoài ra, thì cụ D và cụ H không có con nuôi, con riêng nào khác. Khi còn cụ D và cụ H sinh sống ở tại thôn YT, xã YL, Hện YD, tỉnh BG. Sau khi cụ D chết, cụ H về sinh sống tại thôn YH, xã YL, Hện YD, tỉnh BG. Khi còn sống cụ D và cụ Ty không có ruộng vì cụ D chết năm 1954, cụ Ty chết trước cụ D. Cụ D, cụ H và bà T chết đều không để lại di chúc.

- Bà VTC không phải là hàng thừa kế thứ nhất của cụ NTH. Tuy nhiên, các hàng thừa kế thứ nhất của cụ H gồm bà VTN, bà VTV và hàng thừa kế thứ nhất của bà VTT là anh NKT, chị NTL, chị NTH đều nhất trí chia di sản thừa kế của cụ H cho bà VTC như những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ H.

- Xác định tài sản tranh chấp là: quyền sử dụng đất thửa đất số 72, tờ bản đồ số 08, diện tích 194m² đất nông nghiệp (sau đây viết tắt là thửa đất số 72) cùng tài sản gắn liền với đất và thửa đất số 87, tờ bản đồ số 08, diện tích 602.2m² đất nông nghiệp (sau đây viết tắt là thửa số 87), cùng địa chỉ tại thôn YH, xã YL, Hện YD, tỉnh BG.

- Về diện tích của thửa đất số 72, tờ bản đồ số 08, địa chỉ: Thôn YH, xã YL, Hện YD, tỉnh BG: Theo đơn khởi kiện ban đầu của bà N, nội dung biên bản thẩm định tại chỗ, biên bản định giá tài sản ngày 22/6/2023 cũng như phần trình bày của các đương sự tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản phiên họp

công khai chứng cứ và biên bản hoà giải đều trình bày thửa đất trên có diện tích 94m². Tuy nhiên, theo các tài liệu do UBND xã YL cung cấp, trích lục bản đồ địa chính cho thấy ngay từ đầu đã thể hiện thửa đất số 72 có diện tích là 194m² nên việc các đương sự trình bày như trên là do sự nhầm lẫn. Sau đó, bà N đã có đơn khởi kiện bổ sung, các đương sự cũng đều nhất trí và xác định diện tích của thửa đất số 72 là 194m².

- Về nguồn gốc thửa đất số 72, diện tích 194m² và thửa đất số 87, diện tích 602.2m², cùng thuộc tờ bản đồ số 08, đều địa chỉ thôn YH, xã YL, Hện YD, tỉnh BG: Hai thửa đất trên là của cụ H, đều có nguồn gốc là đất nông nghiệp do UBND xã YL phân chia cho cụ NTH trong khoảng thời gian từ năm 1989 đến năm 1992. Mặc dù theo ký hiệu trên bản đồ địa chính, thửa đất số 72 được ký hiệu là ONT (đất ở nông thôn) nhưng do thửa đất trên chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các đương sự đều thừa nhận thửa đất số 72 trên đến nay vẫn là đất nông nghiệp vì có nguồn gốc ban đầu là đất ruộng cụ H được UBND xã YL phân chia cho. Cụ H vẫn sinh sống một mình trên hai thửa đất này kể từ khi được chia cho đến khi cụ H chết (năm 2011). Cho đến nay, các đương sự cũng như các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai không ai cung cấp được tài liệu, chứng cứ L quan đến việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất này. Hiện tại, xung quanh thửa đất số 72 và thửa số 87 đều đã được xây tường bao cũng như phân định ranh giới rõ ràng với các thửa đất xung quanh; trên thửa đất số 72 có một số tài sản trên đất gồm 01 căn nhà lợp ngói xây dựng năm 1998, 01 căn nhà cấp bốn lợp mái fibroxi-măng, 01 cây xoài, 01 cây ổi; trên thửa đất số 87 là đất thũng vũng, bỏ không, không có công trình, tài sản cũng không canh tác. Bà V là người quản lý hai thửa đất nêu trên từ khi cụ H chết cho đến nay.

- Diện tích 49.8m² đất là lối đi chung duy nhất hiện nay để vào thửa đất số 72 và 87 là đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, có nguồn gốc là do bà V đổi phần đất ruộng ở nơi khác của gia đình bà V cho vợ chồng ông TVP và bà NTY.

Nguyên đơn bà VTN và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn thống nhất trình bày: Bà N xác định hai thửa đất số 72 và 87 nêu trên là di sản của mẹ bà là cụ NTH để lại. Ngoài 02 thửa đất trên thì bố, mẹ bà không có tài sản gì khác. Trước khi chết mẹ bà không để lại di chúc, không cho ai tài sản của mẹ bà. Năm 1993, gia đình bà N có đổi 12 thước ruộng của gia đình bà lấy 12 thước ruộng ở cánh đồng Giàng của gia đình ông NVK nhưng diện tích đất đổi này không L quan gì đến hai thửa đất di sản của cụ H nêu trên. Khi cụ H chết nhà đất của cụ H vẫn do chị em bà thỉnh thoảng đến dọn dẹp và thắp hương cho bố mẹ. Từ năm 2020, bà V khóa cổng không cho các chị em khác vào dọn dẹp và thắp hương cho bố mẹ bà nữa. Đến khoảng tháng 03/2023, con bà V là anh TVX đã dỡ 03 gian nhà ngói của cụ H, dẫn đến chị em xảy ra mâu thuẫn.

Nay bà N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như sau: Xác định quyền sử dụng thửa đất số 72, diện tích 194m² và thửa đất số 87, diện tích 602.2m², đều thuộc tờ bản đồ số 08 và đều là đất nông nghiệp, địa chỉ: thôn YH, xã YL, Hện YD, tỉnh BG là di sản của cụ NTH và chia di sản nêu trên của cụ H cho bà VTC, bà VTV, bà VTN và hàng thừa kế thứ nhất của bà VTT là anh NNT, chị NTL, chị NTH. Bà N yêu cầu được nhận bằng hiện vật. Bà N nhất trí với kết quả thẩm định, định giá tài sản và tự nguyện chịu cả phần chi phí tố tụng của bà C và hàng thừa kế thứ nhất của bà T. Ngoài ra, bà N không có yêu cầu nào khác.

Bị đơn bà VTV và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà V thống nhất trình bày: Sau khi cụ H được hợp tác xã chia cho hai thửa đất trên thì bà V có làm cho cụ H 03 gian nhà gỗ lợp ngói và 02 gian nhà lợp fibroximăng trên thửa đất số 72. Cụ H ở một mình từ đó cho đến khi chết. Diện tích ruộng của cụ H được chia theo định suất là 2 sào 12 thước (01 sào = 360m², 01 thước = 24 m²), tổng diện tích là 1.008m². Hiện tại cụ H chỉ còn hai thửa gồm thửa đất số 72, diện tích 194m² ký hiệu trên bản đồ địa chính là đất ở nông thôn và thửa đất số 87, diện tích 602.2m² là đất ruộng, đều có địa chỉ: thôn YH, xã YL, Hện YD, tỉnh BG. Tổng diện tích hai thửa là 696.2m², còn lại diện tích 311.8m² là bà N đổi cho ông NVK. Bốn chị em bà đều có định suất ruộng riêng, không L quan gì đến hai thửa ruộng của cụ H. Cả hai thửa đất trên cụ H đều đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2001, cụ H cho bà hai thửa ruộng trên và bà đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2002. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau đó cụ H đòi lại, hiện tại bà không còn giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà. Năm 2011, cụ H chết, từ đó bà là người quản lý hai thửa đất trên của cụ H, ngày rằm, mùng một bà là người hương khói cho bố mẹ bà. Nay bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ H, trong quá trình giải quyết vụ án, tại biên bản hoà giải ngày 13/7/2023, bà V có quan điểm là: Bà không đồng ý chia cho bà N, vì khi cụ H còn sống, bà N đã đổi 12 thước ruộng của cụ H cho O K, hiện O K đã làm nhà trên 12 thước của cụ H do bà N đổi, còn bà N cấy ruộng của O K. Hiện hai thửa đất còn lại bà đồng ý chia cho ba người con còn lại của bố mẹ là là: bà V, bà Chí, bà T do các con của bà T được hưởng. Khi chia thừa kế đối với hai thửa đất của cụ H, bà V đề nghị Tòa án xem xét đến công sức tận tảo và làm nhà trên đất của cụ H cho bà. Bà V yêu cầu được nhận bằng hiện vật. Tuy nhiên, tại phiên toà ngày 29/01/2024, bà V không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N, yêu cầu Toà án xác định toàn bộ thửa đất số 87 và thửa đất số 72 cùng tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 72 là tài sản riêng của bà V, không phải là di sản của cụ NTH để lại. Bà V nhất trí với kết quả thẩm định, định giá tài sản. Ngoài ra, bà V không có yêu cầu nào khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ L quan bà VTC trình bày: Cụ H là mẹ kế của bà, mẹ bà mất sớm nên bà được cụ H nuôi dưỡng, chăm sóc như con đẻ và ở

cùng cụ H từ nhỏ đến năm 1961 thì bà kết hôn và ở tại thôn TSI, xã YL, Hện YD, tỉnh BG. Do bà lấy chồng ở xa, chỉ có em gái bà là bà VTN ở gần đất của cụ H. Bà N thường xuyên chăm sóc mẹ bà. Khi cụ H còn sống thì chị em bà có làm cho cụ H 03 gian nhà ngói và 02 gian nhà mái tôn cho cụ H ở một mình từ đó đến năm 2011 thì cụ H chết. Khi cụ H chết nhà đất của cụ H vẫn do chị em bà thỉnh thoảng đến dọn dẹp và thắp hương cho bố mẹ. Từ năm 2020, bà V khóa cổng không cho các chị em khác vào dọn dẹp và thắp hương cho bố mẹ bà nữa. Đến khoảng tháng 03/2023, con bà V là anh TVX đã dỡ 03 gian nhà ngói của cụ H, dẫn đến chị em xảy ra mâu thuẫn. Hai thửa đất trên cụ H chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài hai thửa đất này ra thì cụ H không có tài sản gì khác. Nay bà nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà N đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Do trong quá trình giải quyết vụ án, bà C không hiểu về quy định của pháp luật là phải làm đơn yêu cầu độc lập nên đã không làm đơn yêu cầu mà chỉ trình bày ý kiến và nguyện vọng được chia thừa kế như trên. Nay, bà C đề nghị Tòa án xem xét giải quyết luôn yêu cầu chia thừa kế của bà trong vụ án này. Do bà là người cao tuổi nên bà đề nghị Tòa án miễn nộp tiền tạm ứng án phí và tiền án phí cho bà. Trường hợp phải chịu chi phí tố tụng thì bà đề nghị để bà N nộp cả cho bà và bà sẽ trả cho bà N sau. Trường hợp được chia thừa kế thì bà yêu cầu được nhận bằng hiện vật. Ngoài ra, bà C không có yêu cầu nào khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh NNT, chị NTL, chị NTH đều trình bày: Bố anh chị là ông NNU, đã chết năm 2004, mẹ là VTT, đã chết năm 2015. Bố mẹ anh chị sinh được 03 người con gồm: NNT, NTL, NTH. Ngoài ra, bố mẹ anh chị không có con nuôi, con riêng nào khác. Các anh chị theo mẹ là bà T vào sinh sống tại thôn 5, xã DĐ, Hện DK, tỉnh KH từ năm 1996, còn bố các anh chị đã vào sinh sống từ trước đó. Ông bà ngoại anh chị là cụ VVD và cụ NTH. Cụ D và cụ H sinh được ba người con gồm bà VTT, bà VTV và bà VTN. Ông ngoại anh chị có 01 người con chung là VTC với người vợ cả là cụ NTT. Khi cụ H còn sống toàn ở một mình đến năm 2011 thì cụ H chết. Trước khi cụ H chết, bà T là người chăm sóc cụ H hơn một năm. Khi còn sống cụ H ở trên đất hiện tại, các anh chị không thấy cụ H còn thửa đất nào khác. Các anh chị chỉ nghe bà T cũng như các em của bà T nói, cụ H có hai thửa đất, một thửa làm nhà, một thửa là ruộng, chưa chia hay cho ai. Các anh chị cũng chưa bao giờ được biết cụ H đã cho bà V 01 thửa đất của cụ H và bà V đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do trong quá trình giải quyết vụ án, các anh chị không hiểu về quy định của pháp luật là phải làm đơn yêu cầu độc lập nên đã không làm đơn yêu cầu mà chỉ trình bày ý kiến và nguyện vọng được chia thừa kế như trên. Nay, các anh chị đều đề nghị Tòa án xem xét giải quyết luôn yêu cầu chia thừa kế đối với phần mẹ các anh chị là bà T được hưởng trong khối di sản của cụ H để lại trong vụ án này. Trường hợp phải nộp tạm ứng án phí và phải chịu chi phí tố

tụng thì các anh chị đề nghị để bà N nộp cả phần của các anh chị và các anh chị sẽ trả cho bà N sau. Trường hợp được chia thừa kế thì phần mà bà T được hưởng trong khối di sản của cụ H các anh chị yêu cầu được nhận bằng hiện vật. Ngoài ra, các anh chị không có yêu cầu nào khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND xã YL, Hện YD, tỉnh BG do bà NTY đại diện theo uỷ quyền trình bày: Trong nội dung biên bản thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 22/6/2023, bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 03/7/2023, biên bản hoà giải và trong quá trình tố tụng UBND xã đều trình bày thửa đất trên có diện tích 94m² nhưng thực tế theo bản đồ địa chính của UBND xã YL đo đạc và kết quả đo đạc hiện trạng thực tế đều thể hiện thửa đất trên có diện tích là 194m². Do quá trình giải quyết vụ án, số liệu về diện tích thửa đất trong tờ trích lục bản đồ bị mờ nên dẫn đến sự nhầm lẫn về diện tích từ 194m² thành diện tích 94m². Nay UBND xã xác định thửa đất số 72, tờ bản đồ số 8, mã đất ONT mang tên bà NTH chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích là 194m².

Về nguồn gốc thửa đất số 72, diện tích 194m² ký hiệu là đất ở nông thôn và thửa đất số 87, diện tích 602.2m² là đất ruộng, cùng tờ bản đồ số 08, cùng địa chỉ tại thôn YH, xã YL, Hện YD, tỉnh BG mà bà VTN đang khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế: Là của cụ NTH được chia ruộng từ năm 1992. Theo sổ mục kê năm 2009 của UBND xã YL và bản đồ địa chính xã YL đo đạc năm 2009 thì hai thửa đất trên đều đứng tên cụ NTH. Theo như trưởng thôn YH cung cấp thì hai thửa đất này không nằm trong diện thu thuế đất của địa phương.

Đối với thửa đất số 87: Ngày 29/12/1998, bà VTV là con gái của cụ H được UBND Hện YD cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định số 788/QĐUB, vào sổ cấp GCN số 1545, đứng tên bà VTV, sinh năm 1950, thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất trên thuộc thửa đất số 79, tờ bản đồ số 01, diện tích 720m². Đối với tờ bản đồ thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà V hiện tại UBND xã YL không còn lưu trữ. Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất trên, UBND xã YL cũng không còn lưu trữ. Nguồn gốc thửa đất cấp cho bà V là do được thừa kế. Sau khi có bản đồ địa chính chính quy của UBND xã YL đo đạc năm 2009, thì thửa đất trên bà V chưa làm thủ tục cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng diện tích đo đạc bản đồ địa chính của xã YL năm 2009.

Đối với thửa đất số 72: Thửa đất này cũng là đất nông nghiệp chia cho cụ NTH nhưng do cụ H làm nhà và ở từ khi được chia ruộng đến khi có bản đồ địa chính, chính quy của UBND xã YL, do vậy theo bản đồ địa chính chính quy của UBND xã YL đo đạc năm 2009 đã quy chủ tên bà NTH, mã đất là đất ở (ONT), thửa đất này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ H. Thửa đất này cụ H sử dụng ổn định, không có tranh chấp với ai, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất tại xã, thời điểm cụ H còn sống nếu cụ H có đề nghị được cấp

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì xã làm thủ tục đề nghị với cơ quan có thẩm quyền là UBND Hện YD xem xét để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ H. Mặc dù thửa đất trên được ký hiệu là mã đất ONT (đất ở tại nông thôn) nhưng nguồn gốc đất là đất nông nghiệp nên nếu chủ sử dụng đất nếu có đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở thì vẫn phải nộp tiền sử dụng đất theo quy định.

Nay cụ H chết, bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án chia thừa kế đối với hai thửa đất trên, UBND xã YL đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật đồng thời UBND xã cung cấp cho Tòa án các tài liệu gồm: Bản mô tả ranh giới, mốc giới ngày 04/9/2009 đối với thửa đất 72, tờ bản đồ số 08, diện tích 194m² là đất ở nông thôn; Hồ sơ kỹ thuật thửa đất 72, tờ bản đồ số 08, diện tích 94m² là đất ở nông thôn, tại thôn YH, xã YL, Hện YD; Sổ mục kê năm 2009, bản đồ địa chính chính quy của UBND xã YL đo đạc năm 2009; Sổ địa chính số 123 được lưu trữ tại UBND xã YL có thông tin thửa đất số 79, tờ bản đồ số 019.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND Hện YD, tỉnh BG do bà PTN đại diện theo ủy quyền trình bày: Thửa đất số 72, tờ bản đồ số 08 có diện tích là 194m² qua xác minh tài liệu, hồ sơ và biên bản tự khai của UBND xã YL thì phần diện tích này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với thửa đất số 87, tờ bản đồ số 08, có diện tích 602.2 m² qua xác minh tài liệu, hồ sơ và biên bản tự khai của UBND xã YL thì thửa đất này có thông tin trong sổ địa chính của UBND xã YL thể hiện thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà VTV, sinh năm 1950 theo Quyết định số 780/QĐ-UBND ngày 29/12/1998, số vào sổ cấp GCNQSD đất là 1514. Tuy nhiên, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai Hện YD tra cứu tài liệu đối với thửa đất số 72, diện tích 194m² và thửa đất số 87, diện tích 602.2m² thì không tìm thấy hồ sơ lưu trữ liên quan đến hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất trên. Hiện tại, UBND Hện YD không có hồ sơ liên quan đến việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất trên để cung cấp cho Tòa án. Nay bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án chia thừa kế đối với hai thửa đất trên, UBND Hện YD đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông TVP và bà NTY thống nhất trình bày: Ông bà xác nhận vào khoảng năm 1997-1998 gia đình ông bà có thửa đất số 87, tờ bản đồ số 01, diện tích 240m² là đất trồng trọt đã đổi lấy thửa đất có diện tích 240m² tại khu vực Cầu của hộ gia đình bà V. Mục đích bà V đổi diện tích đất trên cho gia đình ông bà là để lấy lối đi vào thửa đất số 72 và 87 của cụ H. Đối với thửa đất ông bà đổi cho bà V thì năm 2022 Nhà nước thu hồi diện tích 80m² để làm đường, đã bồi thường số tiền 20.800.000đồng, bà V nhận số

tiền trên và đã giao lại cho gia đình ông. Ông bà không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ L quan anh TTC và anh TTT thống nhất trình bày: Việc đổi ruộng giữa gia đình anh và gia đình bà V anh không biết vì khi đó anh còn nhỏ, sau này anh có nghe bố mẹ là ông Phong, bà Yên nói lại nhưng anh cũng không quan T đến. Đến nay thừa ruộng mà gia đình anh đổi cho bà V gia đình anh vẫn đang canh tác, sử dụng, không có tranh chấp với ai. Anh nhất trí với ý kiến của ông Phong, bà Yên đã trình bày về nguồn gốc, quá trình sử dụng và biến động L quan đến thửa đất gia đình anh đã đổi cho gia đình bà V. Anh không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này. Đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt anh.

Người làm chứng ông NVX trình bày: Ông sinh ra và lớn lên tại thôn YH, xã YL, Hện YD. Tháng 12/1986, ông hoàn thành nghĩa vụ quân sự trở về địa phương sinh sống. Đến tháng 10/1987 thì ông được bà con trong thôn bầu làm Đội trưởng đội sản xuất của thôn YH. Tháng 10/1992 thì ông làm trưởng thôn và Bí thư Chi bộ của thôn YH đến hết năm 1995. Năm 1987, ông là người trực tiếp chia ruộng cho các công dân sinh sống tại thôn YH. Năm 1992, chia lại toàn bộ ruộng theo định suất mới, kể từ đó các hộ dân sử dụng ổn định đến nay. Lý do năm 1992 chia lại ruộng theo định suất mới vì năm 1987 khi chia ruộng mỗi 01 định suất được 01 sào 10 thước đối với vụ mùa, còn vụ chiêm mỗi một định suất là 01 sào 12 thước. Năm 1992 chia lại thì mỗi định suất được 12 thước và 03 thước rau xanh (đối với những người được ruộng rau xanh phải sinh từ năm 1988 trở về trước) còn những người hết tuổi lao động từ 60 tuổi trở lên thì được chia hai vụ tính gộp chỉ được 01 sào.

Thời điểm ông làm trưởng thôn, ông NTD là chồng bà N có xin giấy c H khẩu của cụ H là mẹ vợ ông Đ về ở tại đất nhà ông Đ. Trước khi cụ H về thôn YH sinh sống, cụ H có sinh sống tại thôn Yên Sơn. Sau khi cụ H về sinh sống tại thôn YH, đến tháng 10/1992, thì ông là người trực tiếp chia ruộng cho cụ H. Diện tích ruộng cụ H được chia là 2 sào 03 thước, tương đương với 792m². Lý do cụ H được chia định suất ruộng nhiều hơn so với quy định là vì phần ruộng chia cho cụ H chỉ cấy được một vụ mùa, còn vụ chiêm không có nước. Đối với diện tích ruộng chia cho cụ H ông có cắt ruộng của ba hộ gồm: hộ ông NVT, hộ bà NTT và hộ bà VTV, mỗi nhà 11 thước. Hiện nay diện tích ruộng ông chia cho cụ H theo bản đồ địa chính của xã YL là thửa số 72 và 87.

Đối với diện tích ruộng bà N có đổi cho O K 13 thước không L quan gì đến diện tích ruộng của cụ H được chia. Ruộng nhà bà N đổi cho O K là ruộng ông chia cho vợ chồng bà N, ông Đ. Đối với phần ruộng bà N đổi cho O K, hiện nay O K đã làm nhà ở ổn định.

Sau khi được chia ruộng, cụ H chưa làm nhà, khoảng 03 đến 04 năm sau thì cụ H có làm nhà trên diện tích ruộng được chia. Do cụ H làm nhà trên diện tích

ruộng được chia không có lỗi vào nên bà V là con gái cụ H có đôi ruộng cho vợ chồng ông TVP để lấy lỗi vào nhà cho cụ H.

Hiện nay sổ chia ruộng của các hộ dân thôn YH ông không giữ được. Còn về diện tích ruộng chia cho từng hộ dân của thôn ông vẫn nhớ vì ông là người trực tiếp tham gia chia ruộng vào các năm. Ông cam đoan những lời trình bày trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Người làm chứng ông NVH trình bày: Ông sinh ra, lớn lên và sinh sống tại thôn YH, xã YL, Hện YD cho đến nay. Ông không có mâu thuẫn gì với bà N và bà V. Thời điểm xã có chủ chương làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho các hộ dân, ông có được bầu làm tổ trưởng tham gia tổ đo đạc cùng với ông NVV. Nhiệm vụ của tổ đo đạc là rà soát lại toàn bộ ruộng của công dân trong thôn YH đã được chia bao gồm: Hộ khẩu, định suất chia, đất phần trăm. Qua rà soát thì diện tích ruộng của cụ H được chia là 02 sào tương đương 720m² ở xứ đồng Hỏa Quan. Thời điểm rà soát cụ H ở một mình, không ở chung cùng với ai, vì vậy hộ khẩu của cụ H có một mình cụ H. Ngoài diện tích ruộng cụ H được chia ở xứ đồng Hỏa Quan, cụ H không được chia diện tích ruộng nào khác. Lý do cụ H được chia 02 sào là vì diện tích ruộng của cụ H chỉ cấy được một vụ mùa. Tổ công tác có lập hồ sơ để cụ H được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như thế nào là do xã ông không nắm được.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành thu thập một số tài liệu, chứng cứ như sau:

Tại biên bản làm việc ông NVK và bà NTG trình bày: Năm 1993 gia đình ông, bà có đôi 12 thước ruộng nông nghiệp cho gia đình ông Đ, bà N và trả cho ông Đ, bà N 12 thước ruộng ở xứ đồng Đồng Giàng. Diện tích 12 thước ruộng đổi với ông Đ, bà N hiện nay gia đình ông bà đã làm nhà, còn diện tích của gia đình bà đổi thì hiện nay ông Đ, bà N vẫn đang canh tác. Diện tích 12 thước ruộng đổi không có L quan gì đến diện tích đất của bà N, bà V, bà C đang tranh chấp nên đề nghị Tòa án không đưa ông bà vào tham gia tố tụng.

Tại công văn số 142/VPĐK ngày 26/7/2023 Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Hện YD trả lời như sau: Qua rà soát, kiểm tra hệ thống bản đồ và hồ sơ lưu trữ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (theo Quyết định số 83/2023/QĐ-CCTLCC của Tòa án nhân dân Hện YD) đã tìm thấy thông tin bản đồ địa chính của 02 thửa đất nêu trên, nhưng không tìm thấy thấy sổ địa chính, hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có sổ địa chính và không có hồ sơ lưu.

Tại công văn số 292/LT& PTQĐ ngày 20/12/2023, Trung T Lưu trữ và Phát triển quỹ đất - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh BG trả lời như sau: Hiện tại, Trung T không lưu trữ hồ sơ và tài liệu L quan đến việc cấp giấy CNQSD

đất lần đầu đối với thửa đất số 72, tờ bản đồ số 08, diện tích 194m² và thửa đất số 87, tờ bản đồ số 08, diện tích 602,2m² đều có địa chỉ tại thôn YH, xã YL, Hện YD, tỉnh BG.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản tranh chấp, kết quả như sau:

- Ngày 22/6/2023, Hội đồng định giá tiến hành định giá: Đất ở tại vị trí đang tranh chấp có giá 490.000đ/m²; giá chênh lệch tại thời điểm tại vị trí tương đồng là 5.500.000đ/1m². Đất trồng cây hàng năm có giá 50.000đ/1m². Tài sản trên thửa đất số 72 tờ bản đồ 08 có 01 nhà ngói xây dựng năm 1998, sau khi khấu hao thì giá trị sử dụng còn lại là 200.000đ; 01 nhà lợp proxy măng xây dựng năm 2010 trị giá 700.000đ; 01 cây xoài trị giá 425.000đ; 01 cây ổi trị giá 235.000đ. Tổng trị giá tài sản trên đất 1.560.000đ.

- Ngày 16/8/2023, Hội đồng định giá tiến hành định giá bổ sung đối với diện tích lối đi chung duy nhất vào thửa đất số 72: Theo kết quả đo đạc thể hiện lối đi chung này có diện tích là 49.8m², là lối đi duy nhất vào thửa đất số 72 và thửa đất số 87 và là đất nông nghiệp trồng cây hàng năm có giá 50.000đ/1m².

Sau khi có kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, Tòa án đã thông báo kết quả cho các đương sự được biết không ai có ý kiến gì.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần, nhưng các bên không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Ngày 03/10/2023, Tòa án mở phiên tòa, một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt, Hội đồng xét xử đã hoãn phiên tòa.

Ngày 01/11/2023 và ngày 21/12/2023, Tòa án Quyết định tạm ngừng phiên tòa để thu thập bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ.

Tại phiên tòa hôm nay (ngày 29/01/2024):

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn – Luật sư OTT trình bày quan điểm bảo vệ: Nguyên đơn bà VTN giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như đã trình bày. Căn cứ khởi kiện của Nguyên đơn như sau:

- Về nguồn gốc di sản thừa kế là thửa đất 72 và 87: Đây là hai thửa đất của cụ NTH có nguồn gốc là đất nông nghiệp do cụ H được hợp tác xã chia năm 1992. Mặc dù bản đồ năm 2009 ghi nhận và ký hiệu thửa đất số 72 là đất ở (ONT) nhưng thực tế cụ H chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Những người thừa kế của cụ H là các con của cụ H, người làm chứng cũng như những người đại diện cho thôn YH và UBND xã YL đều thừa nhận thửa đất số 72 và 87 là cụ H được Hợp tác xã chia cho và cụ H đã sử dụng, ở trên hai thửa đất này từ khi được chia cho đến khi chết (năm 2011). Căn cứ Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì tình tiết, sự kiện này sẽ không phải chứng minh do các đương sự đều thừa nhận.

- Về tài sản trên đất: Mặc dù bà V trình bày nhà trên đất của cụ H là do bà V xây dựng với chi phí hết 119.000.000 đồng, thời điểm xây dựng là năm 1988-

1989 nhưng bà V không có tài liệu gì chứng minh. Bà N, bà C xác định tài sản trên đất gồm 01 ngôi nhà lợp ngói xây dựng năm 1998 và 01 ngôi nhà cấp bốn lợp Fibroxi-măng xây dựng năm 2001 là tài sản do cụ H tạo lập. Tiền xây dựng là do cụ H bỏ ra còn các con cháu chỉ giúp công. Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản về ngôi nhà trên đất phù hợp với lời khai của bà N về thời gian xây dựng, quá trình sử dụng và giá trị tài sản. Đồng thời cũng thể hiện lời khai của bà V không phù hợp về giá trị tài sản và thời điểm xây dựng nhà ở của cụ H.

- Về việc bà V có ý kiến cho rằng, bà V đòi ruộng của gia đình bà cho hộ ông Phong, bà Yên để lấy lối đi vào thửa đất cho cụ H, diện tích đòi là 03 thước, tương ứng 72m²: Bà N, bà C và các con bà T đều thừa nhận thực tế có việc đòi đất của bà V cho ông Phong để lấy phần đất làm lối đi cho cụ H. Tuy nhiên, phải xác định là bà V thực tế đã cho cụ H phần đất đòi này làm lối đi, hiện nay phần đất này là lối đi chung duy nhất vào thửa đất cụ H do vậy không thể đem phân chia. Nhưng khi chia di sản của cụ H sẽ đánh giá công sức đóng góp của bà V vào khối di sản của cụ H để chia cho bà V nhiều hơn so với các đồng thừa kế khác.

- Về việc bà V cho rằng bà N lấy đất của cụ H đòi cho hộ O K là không có cơ sở vì: O K cũng đã xác nhận có việc thực tế năm 1993, bà N, ông Đ đòi đất cho O K nhưng diện tích đất đòi này thuộc đất được chia của hộ bà N, ông Đ, không L quan đến đất của cụ H. Hiện phần diện tích nhận từ bà N O K đã xây nhà, phần diện tích bà N nhận bà N vẫn sử dụng.

- Về việc bà V cho rằng bà được cụ H cho hai thửa đất trên và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999 là không có căn cứ vì: Ngoài lời trình bày thì bà V không xuất trình được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất trên cũng không có tài liệu chứng minh. Đại diện UBND xã YL chỉ căn cứ vào thông tin ghi nhận tại Sổ địa chính của UBND xã để cung cấp thông tin bà V được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nhưng không có hồ sơ tài liệu khác chứng minh. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Hện YD Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh BG cũng không cung cấp được hồ sơ L quan đến việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất trên cho bà V. Hơn nữa, hồ sơ địa chính thửa đất hiện nay là tờ bản đồ 08, lập năm 2009, điều quy chủ sử dụng thửa đất số 72 và 87 là cụ H và chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thông tin tại tờ bản đồ số 08 này phù hợp với Sổ theo dõi của thôn YH là hai thửa đất đều đứng tên cụ H. Do đó, chưa có đủ căn cứ pháp lý để xác định hai thửa đất trên đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà VTV năm 1998. Nếu có việc cấp Giấy chứng nhận cho bà V thì cũng có đủ căn cứ xác định việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này có vi phạm về thủ tục vì không có hồ sơ tặng cho. Thêm nữa, tại sổ địa chính ghi nhận nguồn gốc đất là “nhận thừa kế” là không phù hợp với

thực tế vì khi đó cụ H vẫn còn sống, đang trực tiếp sử dụng hai thửa đất, không có việc tặng cho hoặc chuyển quyền sử dụng đất cho ai.

Ngoài ra, pháp luật không có quy định cấm chia thừa kế bằng hiện vật đối với đất nông nghiệp. Nên đề nghị Tòa án chia thừa kế toàn bộ diện tích đất nêu trên cho những người thừa kế của cụ H. Vì thửa đất xen kẹt khu dân cư nên trường hợp đủ điều kiện để chuyển mục đích sử dụng sang đất ở thì những người được giao quyền sử dụng đất có trách nhiệm thực hiện thủ tục và nộp nghĩa vụ tài chính theo quy định của nhà nước. Do vậy, cần xác định tổng diện tích 794.2m² đất nông nghiệp là di sản của cụ NTH và phân chia cho các đồng thừa kế được nhận bằng hiện vật theo nguyện vọng của các bên là hoàn toàn phù hợp quy định pháp luật.

Từ các căn cứ trên, đề nghị HĐXX áp dụng quy định tại các Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 654, khoản 2 Điều 660 của Bộ luật dân sự 2015: xác định thửa đất số 72, diện tích 194m² và thửa đất số 87, diện tích 602.2m², cùng thuộc tờ bản đồ 08 nêu trên là di sản thừa kế của cụ NTH và phân chia di sản thừa kế bằng hiện vật (là quyền sử dụng đất) cho các đồng thừa kế là bà N, bà V, bà T và bà Chí. Kỳ phần của bà T được hưởng đề nghị giao cho hàng thừa kế thứ nhất của bà T là anh T, chị L và chị H.

Nguyên đơn bà VTN trình bày: nhất trí với ý kiến của Luật sư Thanh, giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và quan điểm như đã trình bày không thay đổi, bổ sung gì khác.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn - Luật sư NTV trình bày quan điểm bảo vệ: Bị đơn Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà VTN. Lý do như sau:

- Thứ nhất, bị đơn xác định thửa đất bà N yêu cầu chia di sản thừa kế là đất cụ H đã cho bà V đứng tên đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu là thuộc quyền sử dụng của riêng bà V, không phải là di sản thừa kế của cụ H. Trước khi bà V đứng tên đăng ký quyền sử dụng đất thì cụ H chưa đứng tên chủ quyền. Đến nay cũng không có giấy tờ gì của cấp có thẩm quyền (đơn giản là giấy chia ruộng của HTX). Căn cứ về việc bà V xác định bà V đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 87 là quan điểm của UBND xã YL và UBND Hện YD trong văn bản trình bày quan điểm đều thừa nhận: “..thửa đất số 87, tờ bản đồ số 08 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà VTV, sinh năm 1950 theo QĐ số 788/QĐ-UB ngày 29/12/1998, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng số 1514 (trước đây là thửa đất số 79, tờ bản đồ số 01), diện tích 720m², địa chỉ thửa đất: thôn YH, xã YL, Hện YD, tỉnh BG. Sau khi có bản đồ địa chính chính quy của UBND xã YL đo đạc năm 2009 thì thửa đất trên bà V chưa làm thủ tục cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng diện tích đo đạc bản đồ địa chính của xã YL năm 2009...”. Như vậy, theo sổ mục kê năm 2009 của UBND xã YL, bản đồ địa chính của xã YL đo đạc

năm 2009 đều quy thừa đôi với hai thửa đất trên đứng tên cụ H trong khi hai thửa đất này năm 1998 đã được UBND Hện YD cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà VTV. Như vậy, việc quy chủ tên cụ H khi đo đạc bản đồ năm 2009 trong khi đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà V là trái pháp luật.

Căn cứ các quy định pháp luật về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật đất đai năm 1993 tại khoản 1 Điều 2, Điều 36 và Chỉ thị số 10/1998/CT-TTg ngày 20/2/1998 về đẩy mạnh và hoàn thành việc giao đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp và theo trình bày của bà V thì thửa đất số 87 và 72 (đo đạc năm 2009) nguyên bản là thửa 79, tờ bản đồ số 019, diện tích 720m² mà bà V đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Quyết định số 788/QĐ-UB ngày 29/12/1998, vào sổ cấp Giấy chứng nhận số 1514) sau đó bà V làm nhà ở cho cụ H ở trên đất này. Đến khi đo vẽ bản đồ năm 2009, do có nhà của cụ H trên đất nên đã tách phần đất có nhà của cụ H thành thửa đất ở nông thôn. Bản chất của thửa 72, tờ bản đồ số 08 (đo vẽ 2009) vẫn thuộc diện tích của thửa 79 tờ bản đồ số 01, diện tích 720m² mà bà V đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay chỉ là chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở nông thôn.

Như vậy có căn cứ xác định tài sản mà bà N khởi kiện đòi chia không phải là di sản thừa kế của cụ H mà đất này thuộc chủ quyền sử dụng của bà V vì: bà V đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; sổ địa chính trước năm 2009 mang tên bà V; không có căn cứ pháp lý xác định là đất của cụ H: không có sổ sách HTX chia cho cụ H hoặc nếu cụ H được chia thì đã cho bà V đăng ký quyền sử dụng. Khi bà V được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ H không có tranh chấp gì, điều này khẳng định cụ H đã định đoạt cho bà V. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là chứng thư pháp lý để xác định người có quyền sử dụng đất và được cấp dưới hình thức công nhận quyền sử dụng đất. Từ khi có Hiến pháp năm 1992 và Luật Đất đai năm 1993 thì đăng ký quyền sử dụng đất là nghĩa vụ và bà V đã thực hiện quyền này, đã đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến nay tuy bà V chưa xin cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng căn cứ điểm b khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai 2013 thì bà V thuộc trường hợp được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thứ hai, về tài sản trên đất: Năm 1989, khi cụ H không ở được với bà N, bà V có làm cho cụ H 03 gian nhà gỗ lợp ngói và 02 gian lợp proximi măng tại thửa đất (nay là thửa số 72, tờ bản đồ số 08, diện tích 194m², đất ở nông thôn). Cụ H ở từ đó cho đến khi chết, không ở cùng con nào. Phía bà N đưa ra các chứng cứ xác nhận công sức tạo dựng tài sản trên đất nhưng ngoài lời khai và xác nhận của một số người hàng xóm thì cũng không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho việc bà N là người có công sức xây dựng tài sản trên đất cho cụ H.

Thứ ba, về lối đi chung duy nhất vào thửa đất số 72 của cụ H: Đ có đường đi vào nhà cụ H, bà V đã đổi đất ruộng cho ông TVP ở cùng thôn diện tích 10 thước ($=240m^2$) và đã tách 03 thước ($=72m^2$) để làm đường đi vào thửa đất số 72 và 87 nêu trên. Các bên đều đã thừa nhận tại phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải ngày 13/7/2023. Điều này khẳng định thêm đất của bà V nên bà V mới phải tạo dựng đường đi vào đất và lo lối đi khi làm nhà cho cụ H ở trên đất. Cũng như xác định công chăm sóc cụ H là cơ bản do bà V.

Như phân tích ở trên thì toàn bộ thửa đất số 72 và thửa số 87 là đất của bà V đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất GCNQSD đất (Quyết định số 788/QĐ-UB ngày 29/12/1998, vào sổ cấp GCN 1514) và bà V đã làm nhà ở cho cụ H ở trên đất này, tự đổi đất để tạo phần đường đi vào 2 thửa đất. Do đó nguyên đơn đề nghị xác định toàn bộ tài sản trên là di sản thừa kế của cụ H để chia cho các hàng thừa kế là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn bà VTV trình bày: Nhất trí với ý kiến của Luật sư Vui, giữ nguyên quan điểm như đã trình bày không thay đổi, bổ sung gì khác.

Hội đồng xét xử công bố các tài liệu chứng cứ thu thập được kể từ khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử đến thời điểm xét xử. Các đương sự không ai có ý kiến gì về nội dung các tài liệu này.

Đại diện V kiểm sát nhân dân Hện YD tham gia phiên toà phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật: Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định pháp luật. Các đương sự và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của đương sự đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 26, Điều 35, 39, 48, 70, 71, 72, 73, 85, 86, 96, 97, 98, 196, 203, 208, 210, 211, 220 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 652 của Bộ luật Dân sự và Điều 31, khoản 1 Điều 125; khoản 1, 5 Điều 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2013 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà VTN để chia di sản thừa kế như sau:

- + Chia thửa đất số 72, tờ bản đồ số 8, có diện tích $194m^2$ cụ thể như sau: $194m^2 - 33,19m^2$ để làm đường đi chung vào thửa đất số 87, còn lại $180,81m^2$ được chia cho bà N và bà V, mỗi bà được $80,45m^2$. Bà V bên ngoài, bà N bên trong giáp với thửa số 87.

- + Chia thửa đất 87, tờ bản đồ số 8, có diện tích $602,2m^2$ cụ thể như: $602,2m^2$ trừ đi $60,71m^2$ để làm đường đi chung vào thửa đất số 87, còn lại $541,49m^2$ được chia đều cho 03 người, mỗi người được chia là $180,5m^2$. Chia cho bà Cvị trí đầu T, sau đó đến bà N, cuối cùng là bà V.

+ Bà V, bà N, bà C phải trích chia phần tài sản bằng tiền cho các con bà T. Tuy nhiên, do các con của bà T không có đơn yêu cầu độc lập, nên phần trích chia cho các con của bà T thì bà V, bà N, bà C tạm giữ lại, khi nào các con của bà T yêu cầu thì các bà phải trích chia cho các con của bà T.

+ Buộc bà N, bà C phải trả tiền lỗi đi chung cho bà V mỗi người là 830.000 đồng.

- Về chi phí tố tụng: Căn cứ Điều 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự, buộc bà N, bà V bà C cùng phải chịu số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản do bà N, bà V đã nộp với tổng số tiền là 7.930.000 đồng. Bà N, bà V, bà C mỗi người phải chịu 2.644.000 đồng. Trong đó bà N đã nộp 4.280.000 đồng; bà V đã nộp là 3.650.000 đồng; bà C phải trả cho bà N số tiền 1.637.000 đồng và trả cho bà V số tiền là 1.007.000 đồng.

- Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 12 Nghị quyết 326/2016 Quốc hội khóa 14 ngày 30/12/2017 để miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà N, bà V, bà C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Quan hệ tranh chấp giữa bà VTN với bà VTV là quan hệ dân sự giữa cá nhân với cá nhân, không tự giải quyết được, phát sinh tranh chấp. Nguyên đơn là bà N có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của bà H. Đối tượng tranh chấp là bất động sản và bị đơn ở xã YL, Hện YD, tỉnh BG. Căn cứ khoản 5 Điều 26; khoản 2 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; Điều 5; Điều 201 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”. Do vậy, Tòa án nhân dân Hện YD thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về xác định tư cách tố tụng: Tại đơn khởi kiện của nguyên đơn bà VTN xác định bị đơn là bà VTV; bà V hiện đang là người quản lý tài sản tranh chấp; trong quá trình giải quyết vụ án bà V không nhất trí với việc phân chia di sản của cụ H như bà N yêu cầu. Do các bên có tranh chấp, không thể tự giải quyết được nên phải yêu cầu Tòa án phân chia di sản theo quy định của pháp luật. Do vậy, việc xác định bà VTV là bị đơn là đúng với quy định tại khoản 3 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Tại phiên tòa, một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông P, bà Y, anh C, anh T và một số người làm chứng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do; một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh T, chị L, chị H và đại diện theo ủy quyền của UBND xã YL, UBND Hện

YD đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, căn cứ điểm b khoản 2, Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đã tiến hành xét xử vắng mặt những người trên.

[1.4] Về thời hiệu khởi kiện, thời điểm, địa điểm mở thừa kế: Cụ NTH chết ngày 22/5/2011; bà VTT chết ngày 27/01/2015. Theo quy định tại Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại phần I Giải đáp số 01/GĐ -TANDTC ngày 05/01/2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về thời hiệu thừa kế đối với bất động sản là 30 năm. Ngày 18/4/2023, bà N có đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ H. Thời điểm mở thừa kế tài sản của cụ H và bà T được tính từ ngày cụ H và bà T chết. Địa điểm mở thừa kế là nơi cư trú cuối cùng của người để lại di sản. Căn cứ quy định tại Điều 611, Điều 688, điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015, xác định thời hiệu khởi kiện, thời điểm và địa điểm mở thừa kế đảm bảo theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của bà N về việc yêu cầu Tòa án xác định quyền sử dụng đất thửa đất số 72 cùng tài sản gắn liền với đất và thửa đất số 87 là di sản của cụ NTH để lại chưa chia:

[2.2.1] Về nguồn gốc thửa đất số 72 và 87: Theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện hai thửa đất trên đều có nguồn gốc là do hợp tác xã thôn YH, xã YL, Hện YD chia cho cụ NTH được 01 định xuất là 02 sào = 720m² và 03 thước đất rau xanh = 72m². Tổng diện tích đất cụ H được chia là 792m² đất nông nghiệp. Nhưng trong quá trình sử dụng thì cụ H và các con của cụ H đã xây nhà trên diện tích là 194m² thuộc thửa đất số 72 và được UBND xã YL đo đạc vào năm 2009. Mặc dù, trên bản đồ địa chính ký hiệu diện tích 194m² thuộc thửa đất số 72 là đất ở nông thôn nhưng thực tế vẫn là đất nông nghiệp do chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thửa đất số 87, có diện tích 602.2m² cũng vẫn là đất nông nghiệp. Hiện nay 02 thửa đất vẫn quy chủ tên chủ sử dụng đất là cụ NTH, có tổng diện tích là 796.2m² và có lối đi chung duy nhất vào 02 thửa đất diện tích là 49.8m² đất nông nghiệp trồng cây hàng năm.

[2.2.2] Đối với ý kiến của bà V và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà V cho rằng hai thửa đất trên đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà V, HĐXX thấy: Bà V trình bày vào năm 2001, cụ H mẹ bà đã cho bà 02 thửa đất nói trên, năm 2002 bà đã được UBND Hện YD cấp Giấy CNQSD đất cho bà sau đó mẹ bà cụ H có đòi lại 02 thửa đất này, nên bà đã trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 02 thửa đất này cho cụ H...Tuy nhiên, bà V không xuất trình được bất cứ tài liệu, chứng cứ nào thể hiện cụ H đã cho bà hai thửa đất trên. Và trên thực tế cụ H vẫn ở trên hai thửa đất này từ khi được hợp tác xã chia cho đến khi cụ H chết.

Mặc dù, trong sổ địa chính của UBND xã YL thể hiện thông tin thửa đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà V là do được thừa kế

nhưng tại thời điểm này, cụ H chưa chết còn cụ D chồng cụ H đã chết từ năm 1954, khi đó không được chia ruộng nên không L quan đến thửa đất ruộng này. Do vậy, nếu trường hợp bà V có được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này thì cũng cần làm rõ nội dung nguồn gốc đất của hai thửa đất khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà V. Hiện nay, bà N và bà Cxác định, hai thửa đất trên chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai và cũng chưa khi nào các bà ký văn bản giấy tờ gì L quan đến việc để thừa kế cho bà V đối với hai thửa đất trên. Lời khai này phù hợp với kết quả xác minh tại các cơ quan cHên môn quản lý nhà nước về đất đai, đến thời điểm này không cơ quan nào cung cấp được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay tài liệu L quan đến hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hai thửa đất trên cho cụ H hay bà V. Do vậy, không có cơ sở chấp nhận ý kiến này của bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

Như vậy, ngoài lời khai của bà V và thông tin trong sổ địa chính của UBND xã YL ra thì không có tài liệu nào chứng minh 02 thửa đất trên đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà V và trong sổ theo dõi cũng như bản đồ đo đạc năm 2009 của xã YL thì tên vẫn của cụ H. Năm 2011 cụ H chết không để lại di chúc, nên xác định thửa đất số 72 và thửa đất số 87 vẫn là tài sản của cụ H.

Từ những phân tích đánh giá như trên, HĐXX thấy chưa đủ cơ sở để xác định hai thửa đất trên đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà V. Do vậy, ý kiến của nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có căn cứ nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N về việc xác định thửa đất số 72 và số 87 trên là di sản của cụ H chưa được phân chia.

[2.2.3] Về di sản thừa kế của cụ H: Di sản thừa kế của cụ H là diện tích 194m² thuộc thửa đất số 72 trị giá 9.700.000 đồng, có tài sản trên đất trị giá 1.560.000 đồng gồm 01 căn nhà lợp ngói xây dựng năm 1988, 01 căn nhà cấp bốn lợp mái fibroxi-măng, 01 cây xoài, 01 cây ổi và diện tích 602.2m² đất nông nghiệp thuộc thửa đất số 87, trị giá 30.110.000 đồng. Tổng trị giá di sản của cụ H là 41.370.000 đồng.

Tuy nhiên, do xung quanh thửa đất số 72 và 87 đều đã được xây tường bao cũng như phân định ranh giới rõ ràng với các thửa đất xung quanh, nên khi phân chia di sản là quyền sử dụng hai thửa đất trên để đảm bảo lồi vào chung cho thửa đất số 87 và diện tích đất được chia cho các kỹ phần được chia bằng hiện vật, cần phải để lại 01 lối đi kéo dài từ mép cổng vào thửa đất số 72 chạy dọc theo chiều dài hai thửa đất với tổng diện tích là 93.9m² trị giá 4.695.000 đồng, trong đó để lại diện tích 17m² của thửa đất số 72 (vị trí S1 trên sơ đồ kèm theo bản án) và diện tích 76.9m² của thửa đất số 87 (vị trí S2 trên sơ đồ kèm theo bản án).

Sau khi trừ đi diện tích lối đi chung vào thửa đất số 87 thì diện tích còn lại của thửa đất số 72 là diện tích 177m² đất, trị giá 8.850.000 đồng, có tài sản trên đất trị giá 1.560.000 đồng gồm 01 căn nhà lợp ngói xây dựng năm 1988, 01 căn nhà cấp bốn lợp mái fibroxi-măng, 01 cây xoài, 01 cây ổi và thửa số 87 có diện tích là 525.3m² đất, trị giá 26.265.000 đồng. Tổng trị giá di sản còn lại là 35.115.000 đồng.

[2.2] Xét yêu cầu của bà N về việc yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ NTH cho bà VTC, bà VTV, VTN và hàng thừa kế thứ nhất của bà VTT:

Cụ VVD kết hôn với cụ NTT, sinh được 01 người con là bà VTC. Cụ H kết hôn với cụ D và sinh được 03 người con gồm bà T, bà V và bà N. Ngoài ra các cụ không còn con riêng, con nuôi nào khác. Bà C được cụ H nuôi dưỡng và ở với cụ H từ nhỏ đến năm 1964 mới kết hôn. Ngày 22/5/2011, cụ H chết, không để lại di chúc. Thời điểm cụ H chết bà T vẫn còn sống. Bà T kết hôn với ông NNU (đã chết năm 2004) và có 03 người con gồm anh T, chị L, chị H. Ngày 27/01/2015, bà T chết, không để lại di chúc. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ H gồm: bà T, bà V và bà N; những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà T gồm: anh T, chị L, chị H. Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ H và bà T đều không thuộc trường hợp không được hưởng di sản thừa kế theo quy định tại Điều 621 của Bộ luật Dân sự nên yêu cầu này của bà N là có căn cứ.

Do bà N, bà V, các con của bà T đều nhất Cviệc chia di sản của cụ H cho bà Cnên dù bà Ckhông phải là hàng thừa kế thứ nhất của cụ H nhưng vẫn được chia di sản của cụ H và được chia thừa kế như hàng thừa kế thứ nhất của cụ H.

Cụ H chết năm 2011, khi chết không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ về tài sản nên tài sản của cụ H gồm thửa đất số 72 trên đất có 01 căn nhà ngói, 01 căn nhà lợp fibroxi-măng, 01 cây ổi, 01 cây xoài và thửa đất số 87 được xác định là di sản do cụ H để lại chưa được phân chia, trị giá 41.370.000 đồng. Nay bà N khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ H cho bà N, bà V, bà Cvà bà T là có căn cứ nên cần chấp nhận. Do bà VTT đã chết nên kỹ phần thừa kế của bà T sẽ chia cho hàng thừa kế thứ nhất của bà T gồm anh NNT, chị NTL và chị NTH.

[2.3] Xét yêu cầu của bà VTN về việc chia di sản của cụ NTH cho bà Chí, bà V, các con bà T bằng hiện vật:

[2.3.1] Về diện tích của thửa đất số 72: Theo đơn khởi kiện của bà N, nội dung biên bản thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 22/6/2023, phần trình bày của các đương sự đều có sự nhầm lẫn về diện tích của thửa đất số 72 là 94m². Tuy nhiên, theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đã được làm rõ tại các phiên tòa, các đương sự đều nhất trí và xác định diện tích của thửa đất trên là 194m² và sử dụng diện tích này để làm căn cứ giải quyết vụ án.

[2.3.2] Mặc dù trên bản đồ địa chính, diện tích 194m² đất của thửa đất số 72 có ký hiệu là ONT - đất ở nông thôn. Tuy nhiên, cho đến nay thửa đất trên chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và có nguồn gốc là đất nông nghiệp được hợp tác xã giao cho cụ NTH. Việc cụ H xây dựng công trình nhà ở trên đất nông nghiệp là không đúng quy định. Trường hợp, công dân làm hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở đối với diện tích đất này thì vẫn phải nộp tiền sử dụng đất theo quy định. Do vậy, đủ căn cứ xác định diện tích 194m² đất thuộc thửa đất số 72 vẫn là đất nông nghiệp.

[2.3.3] Di sản của cụ H để lại là 702.3m² đất nông nghiệp thuộc thửa đất số 72 và 87 cùng tài sản trên đất sẽ được chia đều cho bốn người gồm bà N, bà V, bà Cvà hàng thừa kế thứ nhất của bà T (gồm anh T, chị L, chị H). Một kỷ phần thừa kế được chia là diện tích 175.575m² đất, trị giá là 8.778.750 đồng.

Tuy nhiên, khi chia di sản thừa kế của cụ H để lại, cần xem xét đến công sức đóng góp trong việc tôn tạo làm tăng giá trị của di sản cũng như công sức trông việc trông nom, bảo quản di sản. Các đương sự đều thừa nhận, bà V là người có công sức đóng góp trong việc tôn tạo, nâng cao giá trị của di sản là đổi diện tích đất của gia đình bà để lấy 49.8m² trị giá 2.490.000đồng làm đường đi vào trong 02 thửa đất trên và cũng là người quản lý, bảo quản di sản từ khi cụ H chết đến nay. Do vậy, cần chia cho bà V phần hơn so với các đồng thừa kế khác, cụ thể: chia cho bà V phần diện tích đất nhiều nhất và trên đất có công trình nhà ở, cây cối ký hiệu đất ở nông thôn trên bản đồ địa chính, là vị trí đẹp nhất trong số vị trí các diện tích đất được chia, đất bằng phẳng và nằm ở vị trí đầu T của lối đi vào hai thửa đất; phần diện tích đất còn lại là đất thung vũng, đất ao, không có công trình tài sản gì sẽ được chia đều cho bà N, bà Cvà các con bà T.

[2.3.4] Đối với phương án chia di sản của cụ H mà đại diện V kiểm sát đã đề nghị tại phiên toà, HĐXX thấy chưa phù hợp, vì: Trong vụ án, tuy bà Cvà các con bà T không làm đơn yêu cầu độc lập, không nộp tạm ứng án phí nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án họ đều có ý kiến đề nghị được chia di sản và nhận bằng hiện vật nên việc đại diện V kiểm sát đề nghị chia và giao kỷ phần thừa kế của cho bà Cvà buộc bà Cphải trích chia phần tài sản bằng tiền cho các con bà T là chưa phù hợp. Về việc đại diện V kiểm sát cho rằng các con bà T không có hộ khẩu thường trú tại địa phương, không trực tiếp canh tác trên diện tích đất nông nghiệp nên không chia bằng hiện vật là chưa đảm bảo yêu cầu và nguyện vọng của đương sự. Vì theo điều 609 của bộ luật Dân sự 2015 và khoản 3 Điều 191 của Luật đất đai 2013 quy định: “...3. Hộ gia đình, cá nhân không trực tiếp sản xuất nông nghiệp không được nhận cHể nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất trồng lúa”. Như vậy, Luật đất đai không quy định hộ gia đình, cá nhân không trực tiếp sản xuất nông nghiệp thì không được thừa kế quyền sử dụng đất trồng lúa mà chỉ quy định không được nhận cHể nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất trồng lúa. Mặt khác, thực tế diện tích đất nông

nghiệp này đã xen canh đất ở, xung quanh các hộ đều đã làm nhà ở, hai thửa đất vẫn bỏ hoang, không sử dụng vào việc trồng lúa nhiều năm nay cũng không canh tác. Hơn nữa, diện tích đất nông nghiệp là di sản cũng đủ đảm bảo điều kiện chia đều cho các đồng thừa kế bằng hiện vật. Vì vậy, cần chia di sản của cụ H cho các đồng thừa kế bằng hiện vật là phù hợp quy định của pháp luật và nguyện vọng của các đương sự.

[2.3.5] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải ngày 13/7/2023, bà Cvà các con của bà T chỉ có ý kiến đề nghị được chia thừa kế và nhận bằng hiện vật nhưng không làm đơn yêu cầu độc lập. Tại phiên tòa bà Ccó đơn đề nghị miễn nộp tiền tạm ứng án phí và tiền án phí. Các con bà T cũng có đơn đề nghị được chia thừa kế và nhận bằng hiện vật. Xét thấy việc chấp nhận yêu cầu này của bà Cvà các con bà T cũng không phải vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu của bà N cũng như yêu cầu của bà Cvà các con bà T. Hơn nữa, việc chấp nhận xem xét và giải quyết yêu cầu được chia di sản thừa kế của bà Cvà các con bà T luôn trong vụ án này sẽ giải quyết dứt điểm và triệt để vụ án, vừa bảo vệ kịp thời quyền và lợi ích của các đương sự khác, phù hợp với thực tiễn khi giải quyết loại vụ việc tranh chấp thừa kế, căn cứ Điều 6 của Bộ luật Dân sự, Án lệ số 06/2016/AL và số 05/2016/AL được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016 nên cần chấp nhận yêu cầu của bà Cvà các con bà T.

[2.4] Về diện tích 49.8m² đất nông nghiệp hiện nay là lối đi chung duy nhất vào hai thửa đất số 72 và 87 (ký hiệu S9 trên sơ đồ kèm theo bản án): Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định diện tích đất này là do bà V đổi đất của bà V cho ông Phong để lấy lối đi vào hai thửa đất của cụ H, thời điểm đổi bà V xác định diện tích đổi là 72m² nhưng hiện nay theo kết quả đo đạc lối đi này chỉ có diện tích là 49.8m² đất nông nghiệp trị giá là 2.490.000 đồng. Để đảm bảo công bằng cần tính giá trị lối đi này bằng tiền và chia đều cho 04 người cùng sử dụng lối đi chung này mỗi người phải chịu số tiền là 622.500 đồng. Nên cần buộc bà N, bà Cvà các con của bà T mỗi người phải trả cho bà V số tiền 622.500 đồng. Do bà N tự nguyện nhận chịu cả cho bà Cvà các con của bà T nên bà N phải trả cho bà V tổng số tiền là 1.867.000 đồng.

[2.5] Về chi phí tố tụng: Căn cứ Điều 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự bà N, bà V, bà Cvà các con của bà T cùng phải chịu chi phí tố tụng. Tổng số tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản là 7.930.000đồng. Mỗi người phải chịu 1.982.500 đồng. Bà N tự nguyện nhận chịu cả tiền chi phí tố tụng cho bà Cvà các con bà T nên bà N phải chịu tổng số tiền 5.947.500 đồng, bà N đã nộp số tiền 4.280.000 đồng, bà N còn phải nộp số tiền 1.667.500 đồng. Bà V đã nộp 3.650.000 đồng, bà V sẽ được nhận lại số tiền 1.667.500 đồng khi bà N nộp lại.

[2.6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14

ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà N, bà V, bà Cvà buộc các con bà T phải chịu án phí trên giá trị tài sản được chia là 8.145.000 đồng.

[3] Về quyền kháng cáo đối với bản án được thực hiện theo quy định tại Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 26, 28, 35, 39, 91, 92, 147, 157, 165, 227, 228, 235, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Án lệ số 02/2016/AL; Án lệ số 05/2016/AL; Án lệ số 06/2016/AL được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua và công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ Điều 2 Luật đất đai 1993; khoản 6 Điều 50 của Luật Đất đai 2003; Điều 31; khoản 1 Điều 125; khoản 1, 5 Điều 166; khoản 3 Điều 191; Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013:

Căn cứ các điều 212, 357, 468, 611, 612, 613, 614, 621, 623, 623, 649, 650, 651, 652, 677, 678, 679, 680, 682, 688, 738, 739 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà VTN. Xử:

1.1. Xác nhận di sản của cụ NTH để lại chưa chia gồm:

- Thừa đất số 72, tờ bản đồ số 08, diện tích 194m², ký hiệu đất ONT trên bản đồ địa chính, địa chỉ: thôn YH, xã YL, Hện YD, tỉnh BG, trị giá 9.700.000 đồng (*Chín triệu bảy trăm nghìn đồng*), có tứ cận tiếp giáp như sau: phía Đông Nam giáp ngõ đi vào và giáp đất ở hộ bà Nguyễn Thị Gôi; phía Tây Nam giáp với thửa đất số 87; phía Đông Bắc giáp đất ở hộ ông Trần Văn Ngọc; phía Tây Bắc giáp đất ở hộ ông Trần Văn Tuấn. Trên đất có tài sản gồm 01 căn nhà cấp bốn lợp ngói, 01 căn nhà cấp bốn lợp Fibroxi-măng, 01 cây ổi và 01 cây xoài, trị giá tài sản trên đất là 1.560.000 đồng (*Một triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng*).

- Thừa đất số 87, tờ bản đồ 08, diện tích 602.2m² đất nông nghiệp, địa chỉ: thôn YH, xã YL, Hện YD, tỉnh BG, trị giá 30.100.000 đồng (*Ba mươi triệu một trăm nghìn đồng*), có tứ cận tiếp giáp như sau: phía Đông Bắc giáp với thửa đất số 72; phía Tây Nam giáp với đất ở hộ ông Nguyễn Văn Viên và hộ ông Nguyễn Văn Yên; phía Đông Nam giáp đất ở hộ ông NVK và hộ bà Nguyễn Thị Gôi; phía Tây Bắc giáp đất ở hộ ông Trần Văn Tuấn.

1.2. Xác nhận để lại tổng diện tích 93.9m² đất thuộc thửa đất số 72 và thửa đất số 87, cùng tờ bản đồ số 08, cùng địa chỉ: Thôn YH, xã YL, Hện YD, tỉnh BG để làm lối đi chung vào hai thửa đất trên, diện tích đất để lại thuộc từng thửa đất trên như sau:

1.2.1. Thửa đất số 72, tờ bản đồ số 08, địa chỉ: Thôn YH, xã YL, Hện YD, tỉnh BG để lại diện tích 17m² đất thuộc vị trí ký hiệu là S1 trên sơ đồ kèm theo bản án, được giới hạn bởi các điểm Y-D-U₄-U₃-U₂-U-Y, có kích thước giữa các điểm như sau: YD = 3.2m; DU₄ = 5m; U₄U₃ = 2.6m; U₃U₂ = 3m; U₂U = 0.4m; UY = 8.9m.

1.2.2. Thửa đất số 87, tờ bản đồ số 08, địa chỉ: Thôn YH, xã YL, Hện YD, tỉnh BG để lại diện tích 76.9m² đất thuộc vị trí ký hiệu là S2 trên sơ đồ kèm theo bản án, được giới hạn bởi các điểm U₄-U₃-U₂-U-U₁-O-P-H-G-F-F₁-U₄, có kích thước giữa các điểm như sau: U₄U₃ = 2.6m; U₃U₂ = 3m; U₂U = 0.4m; UU₁ = 2.6m; U₁O = 10.1m; OP = 8.5m; PH = 4m; HG = 2.8m; GF = 0.4m; FF₁ = 12.5m; F₁U₄ = 14.6m.

1.3. Xác nhận di sản của cụ NTH để lại chưa chia còn lại sau khi để lại diện tích lối đi chung gồm: Diện tích 177m² đất thuộc thửa đất số 72, tờ bản đồ số 8, địa chỉ: Thôn YH, xã YL, Hện YD, tỉnh BG, trị giá 8.850.000 đồng (*Tám triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng*) trên đất có tài sản trị giá 1.560.000 đồng (*Một triệu, năm trăm sáu mươi nghìn đồng*) gồm 01 căn nhà lợp ngói, 01 căn nhà cấp bốn lợp mái Fibroxi-măng, 01 cây xoài, 01 cây ổi và diện tích 525.3m² đất thuộc thửa đất số 87, tờ bản đồ số 8, địa chỉ: Thôn YH, xã YL, Hện YD, tỉnh BG, trị giá 26.265.000 đồng (*Hai mươi sáu triệu, hai trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*). Tổng di sản của cụ H để lại có trị giá là 35.115.000 đồng (*Ba mươi lăm triệu, một trăm mười lăm nghìn đồng*).

1.4. Xác nhận người được hưởng di sản thừa kế của cụ NTH gồm: bà VTV, bà VTN, bà VTC và bà VTT (đã chết năm 2015).

1.5. Xác nhận hàng thừa kế thứ nhất của bà VTT gồm: anh NNT, chị NTL và chị NTH.

1.6. Giao cho bà VTV quản lý, sử dụng gồm:

1.6.1. Diện tích 166.1m² đất thuộc thửa đất số 72, tờ bản đồ số 8, địa chỉ: Thôn YH, xã YL, Hện YD, tỉnh BG, trị giá 8.305.000 đồng (*Tám triệu, ba trăm linh năm nghìn đồng*) cùng toàn bộ tài sản trên đất trị giá 1.560.000 đồng (*Một triệu, năm trăm sáu mươi nghìn đồng*) gồm 01 căn nhà lợp ngói xây dựng năm 1998, 01 căn nhà cấp bốn lợp mái Fibroxi-măng, 01 cây xoài, 01 cây ổi. Diện tích đất thuộc vị trí ký hiệu là S3 trên sơ đồ kèm theo bản án, được giới hạn bởi các điểm T-E-Y-U-M₃-M₂-Q-R-T có kích thước giữa các điểm như sau: TE = 14.1m; EY = 0.6m; YU = 8.9m; UM₃ = 9.8m; M₃M₂ = 0.7m; M₂Q = 6.2m; QR = 8.9m; RT = 2.1m.

1.6.2. Diện tích 14.5m² đất thuộc thửa đất số 87, tờ bản đồ số 8, địa chỉ: Thôn YH, xã YL, Hện YD, tỉnh BG, trị giá 725.000 đồng (*Bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng*). Diện tích đất thuộc vị trí ký hiệu là S4 trên sơ đồ kèm theo bản

án, được giới hạn bởi các điểm U-U₁-M₂-M₃-U có kích thước giữa các điểm như sau: UU₁=2.6m; U₁M₂=10.3m; M₂M₃=0.7m; M₃U=9.8m.

Tổng bà V được hưởng là diện tích 180.6m² đất và tài sản trên đất, trị giá là 10.590.000 đồng (*Mười triệu, năm trăm chín mươi nghìn đồng*).

1.7. Giao cho bà VTN quản lý, sử dụng gồm:

1.7.1. Diện tích 11m² đất thuộc thửa đất số 72, tờ bản đồ số 8, địa chỉ: Thôn YH, xã YL, Hện YD, tỉnh BG, trị giá 550.000 đồng (*Năm trăm năm mươi nghìn đồng*). Diện tích đất thuộc vị trí ký hiệu là S5 trên sơ đồ kèm theo bản án, được giới hạn bởi các điểm Q-M₂-M₁-M-Q có kích thước giữa các điểm như sau: QM₂ = 6.2m; M₂M₁ = 3.5m; M₁M = 3.4m; MQ = 3.1m.

1.7.2. Diện tích 162.9m² đất thuộc thửa đất số 87, tờ bản đồ số 8, địa chỉ: Thôn YH, xã YL, Hện YD, tỉnh BG, trị giá 8.145.000 đồng (*Tám triệu, một trăm bốn mươi lăm nghìn đồng*). Diện tích đất thuộc vị trí ký hiệu là S6 trên sơ đồ kèm theo bản án, được giới hạn bởi các điểm M-M₁-M₂-U₁-O-N-M có kích thước giữa các điểm như sau: MM₁ = 3.4m; M₁M₂ = 3.5m; M₂U₁ = 10.3m; U₁O = 10.1m; ON = 18.4m; NM = 7.6m.

Tổng bà N được hưởng là diện tích 173.9m² đất, trị giá 8.695.000 đồng (*Tám triệu, sáu trăm chín mươi lăm nghìn đồng*).

1.8. Giao cho bà VTC quản lý, sử dụng diện tích 173.9m² đất thuộc thửa đất số 87, tờ bản đồ số 8, địa chỉ: Thôn YH, xã YL, Hện YD, tỉnh BG, trị giá 8.145.000 đồng (*Tám triệu, một trăm bốn mươi lăm nghìn đồng*). Diện tích đất thuộc vị trí ký hiệu là S7 trên sơ đồ kèm theo bản án, được giới hạn bởi các điểm N-O-P-V-N có kích thước giữa các điểm như sau: NO = 18.4m; OP = 8.5m; PV = 20.5m; VN = 9.4m.

1.9. Giao cho hàng thừa kế thứ nhất của bà VTT gồm anh NNT, chị NTL, chị NTH quản lý, sử dụng diện tích 173.9m² đất thuộc thửa đất số 87, tờ bản đồ số 8, địa chỉ: Thôn YH, xã YL, Hện YD, tỉnh BG, trị giá 8.145.000 đồng (*Tám triệu, một trăm bốn mươi lăm nghìn đồng*). Diện tích đất thuộc vị trí ký hiệu là S8 trên sơ đồ kèm theo bản án, được giới hạn bởi các điểm V-P-H-J-K-L-Z-X-V có kích thước giữa các điểm như sau: VP = 20.5m; PH = 4m; HJ = 4.8m; JK = 4.3m; KL = 3.4m; LZ = 0.7m; ZX = 11.2m; XV = 9m.

1.10. Buộc bà VTN phải trả cho bà VTV số tiền 1.867.000 đồng. (*Một triệu, tám trăm sáu mươi bảy nghìn đồng*).

2. Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 7.930.000 đồng (*Bảy triệu, chín trăm ba mươi nghìn đồng*). Bà N còn phải nộp số tiền 1.667.500 đồng (*Một triệu, sáu trăm sáu mươi bảy nghìn, năm trăm đồng*). Bà V được nhận lại số tiền 1.667.500 đồng (*Một triệu, sáu trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm đồng*) khi bà N nộp lại số tiền này.

3. Về án phí: Bà VTN, bà VTV, bà VTC được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Anh NNT, chị NTL và chị NTH phải chịu số tiền 407.250 đồng (*Bốn trăm linh bảy nghìn, hai trăm năm mươi đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết bản án theo quy định.

6. Hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND Hện YD;
- CCTHADS Hện YD;
- TAND tỉnh BG;
- VKSND tỉnh BG;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**

NTTH